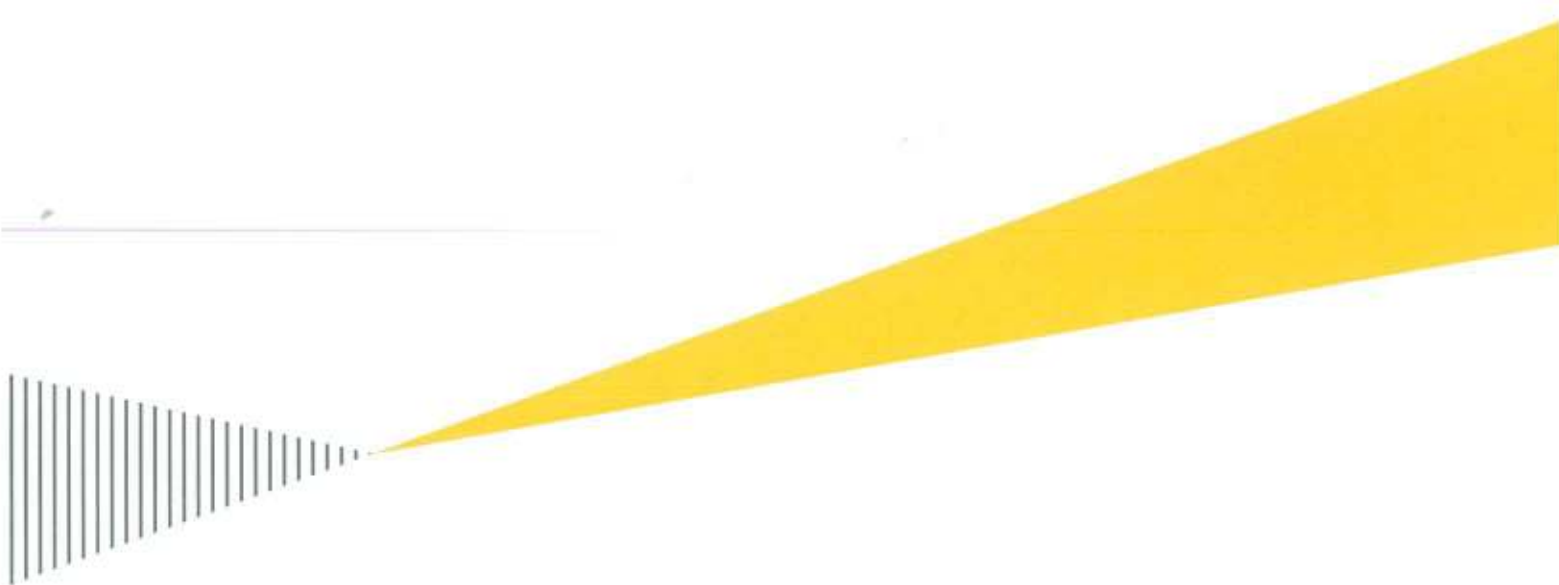


Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Building a better
working world

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên
Ông Takeshi Osumi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc. Bà Nguyễn Thị Minh Thuận, Phó Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Hoàng Giang ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 8 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Thay mặt Ban Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 60923724/18766558/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2015. Ngoài ra, công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		248.621.043.461	257.109.925.539
110	I. Tiền	4	18.783.409.248	26.913.553.031
111	1. Tiền		18.783.409.248	26.913.553.031
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.799.145.396	209.857.923.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	166.359.721.119	175.354.482.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.441.613.325	7.283.636.077
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	55.407.270.936	15.329.265.034
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2,6	(1.409.459.984)	(1.409.459.984)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.932.981.322	16.514.246.441
141	1. Hàng tồn kho		1.932.981.322	16.514.246.441
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.105.507.495	3.824.202.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.027.423.477	755.559.624
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.844.814.456	2.835.373.722
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	233.269.562	233.269.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		389.838.035.298	340.427.228.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		237.527.500	277.527.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	237.527.500	277.527.500
220	II. Tài sản cố định		92.642.196.597	66.935.373.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	48.658.560.273	23.990.771.694
222	Nguyên giá		68.702.916.234	46.616.021.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.044.355.961)	(22.625.249.902)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	2.762.446.621	3.222.854.419
225	Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.683.262.384)	(3.222.854.586)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	41.221.189.703	39.721.746.966
228	Nguyên giá		47.470.612.124	45.326.913.099
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.249.422.421)	(5.605.166.133)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		78.916.741.128	60.367.914.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.916.741.128	60.367.914.105
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	214.241.901.959	208.291.829.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		207.057.319.945	214.665.774.783
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		10.978.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.793.417.986)	(6.373.945.475)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.799.668.114	4.554.584.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.799.668.114	4.554.584.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.459.078.759	597.537.154.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		194.844.074.947	172.451.552.344
310	I. Nợ ngắn hạn		167.161.898.292	155.714.233.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.864.228.199	59.505.012.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	50.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	649.137.223	1.183.132.965
314	4. Phải trả người lao động		1.273.491.969	2.066.608.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.651.467.417	1.086.828.001
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		157.875.026	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	45.616.057.633	41.646.293.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	50.763.847.632	50.090.516.088
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		185.793.193	85.843.193
330	II. Nợ dài hạn		27.682.176.655	16.737.318.712
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.523.366.000	4.204.366.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	25.341.737.380	11.838.860.712
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		817.073.275	694.092.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443.615.003.812	425.085.601.918
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	443.615.003.812	425.085.601.918
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.276.699.888	19.747.297.994
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.597.297.994	25.662.484.204
421b	- Lợi nhuận sau thuế / (lỗ) kỳ này		18.679.401.894	(5.915.186.210)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.459.078.759	597.537.154.262

Phạm Thị Khải

Người lập
Phạm Thị Khải

Lê Thị Minh Phương

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Nguyễn Thị Minh Thuận

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	130.915.830.907	90.416.981.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	130.915.830.907	90.416.981.275
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(129.183.491.932)	(87.600.133.635)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.732.338.975	2.816.847.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.377.948.060	40.692.155
22	7. Chi phí tài chính	23	495.597.529	578.115.808
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.058.425.088)	(1.844.647.707)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(10.723.979.039)	(7.323.830.581)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		14.881.905.525	(3.888.174.978)
31	11. Thu nhập khác	25	4.448.063.544	580.201.157
32	12. Chi phí khác	25	(650.567.175)	(2.615.569.979)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	3.797.496.369	(2.035.368.822)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		18.679.401.894	(5.923.543.800)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		18.679.401.894	(5.923.543.800)

Người lập
Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		18.679.401.894	(5.923.543.800)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9, 10	3.561.351.433	3.350.596.120
03	Các khoản dự phòng		(2.457.546.214)	(2.476.135.131)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.230.617.007)	(419.938.546)
06	Chi phí lãi vay	23	2.058.425.088	1.844.647.707
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.388.984.806)	(3.624.373.650)
09	Giảm các khoản phải thu		6.066.125.338	16.584.799.935
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		14.581.265.119	(16.714.499.821)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		5.976.141.879	(2.686.215.633)
12	Giảm chi phí trả trước		483.052.764	1.184.855.914
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.084.882.021)	(1.727.428.153)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27,1	-	(11.390.546.860)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.050.000)	(284.786.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		22.582.668.273	(18.658.194.268)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.070.197.054)	(3.545.609.737)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		857.545.456	384.545.457
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.547.795.162)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		664.207.141	9.938.999.300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.321.551	25.393.089
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(44.841.918.068)	6.803.328.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		108.825.197.167	57.190.366.879
34	Tiền trả nợ gốc vay		(94.155.188.955)	(38.232.160.799)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(493.800.000)	(493.800.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.102.200)	(14.664.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.129.106.012	18.449.741.830
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.130.143.783)	6.594.875.671
60	Tiền đầu kỳ		26.913.553.031	4.319.409.476
70	Tiền cuối kỳ	4	18.783.409.248	10.914.285.147


Người lập
Phạm Thị Khái


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 94 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,2%	66,2%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	94,74%	94,74%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (ii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ chưa bắt đầu hoạt động thương mại.

(ii) Công ty Vận tải và Dịch Vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bán giao toàn bộ tài sản, công nợ và vốn về Công ty dựa trên chủ trương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua vào ngày 5 tháng 10 năm 2015. Sau đó, vào ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì đã có thông báo hoàn tất thủ tục giải thể với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để ngày 29 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	66.537.326	409.889.558
Tiền gửi ngân hàng	18.716.871.922	26.503.663.473
TỔNG CỘNG	18.783.409.248	26.913.553.031

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	42.237.389.270	62.330.383.722
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	10.410.884.820	11.121.018.772
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	8.301.309.361	16.240.046.705
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN	5.292.592.865	14.566.775.909
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.232.602.224	20.402.542.336
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	124.122.331.849	113.024.098.310
TỔNG CỘNG	166.359.721.119	175.354.482.032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(379.504.970)	(379.504.970)

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty TNHH Văn Trung	3.671.562.400	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	-	3.660.664.417
Công ty TNHH Thép B.M.B	-	2.200.000.000
Các khoản trả trước khác	770.050.925	1.422.971.660
TỔNG CỘNG	4.441.613.325	7.283.636.077
Dự phòng trả trước khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu vận tải trích trước	17.362.381.565	6.518.163.876
Tạm ứng cho nhân viên	6.227.573.852	5.042.719.031
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.000.000	236.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.016.644.629	974.518.967
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	30.109.712.890	2.092.905.160
	55.407.270.936	15.329.265.034
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	237.527.500	277.527.500
	237.527.500	277.527.500
TỔNG CỘNG	55.644.798.436	15.606.792.534
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(808.890.014)	(808.890.014)

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa bất động sản (*)	1.884.729.231	-	16.448.283.513	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.252.091	-	65.962.928	-
TỔNG CỘNG	1.932.981.322	-	16.514.246.441	-

(*) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư dự kiến để bán trong ngắn hạn. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một số căn hộ này.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	227.049.665	2.150.117.521	43.162.468.133	1.076.386.277	46.616.021.596
- Mua trong kỳ	-	-	2.056.852.546	-	2.056.852.546
- Nhận lại TSCĐ từ công ty con (*)	20.709.194.254	3.486.049.580	-	-	24.195.243.834
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	872.379.546	-	872.379.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(3.769.177.296)	-	(5.037.581.288)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	20.936.243.919	4.367.763.109	42.322.522.929	1.076.386.277	68.702.916.234
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	-	6.479.380.471	980.546.277	7.459.926.748
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	109.075.366	1.674.612.794	19.797.122.144	1.044.439.598	22.625.249.902
- Khấu hao trong kỳ	20.371.218	62.979.541	2.357.363.260	15.973.328	2.456.687.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(3.769.177.296)	-	(5.037.581.288)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	129.446.584	469.188.343	18.385.308.108	1.060.412.926	20.044.355.961
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	117.974.299	475.504.727	23.365.345.989	31.946.679	23.990.771.694
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	20.806.797.335	3.898.574.766	23.937.214.821	15.973.351	48.658.560.273

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bán giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình (theo giá trị còn lại) về Công ty dựa trên chủ chương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua. Xem thêm tại Thuyết minh số 1.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	6.445.709.005
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>6.445.709.005</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.222.854.586
Khấu hao trong kỳ	460.407.798
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.683.262.384</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.222.854.419</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u><u>2.762.446.621</u></u>

Tài sản cố định thuê tài chính là một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Bên cho thuê"). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải, truyền dẫn khi thời gian thuê hết hạn. Phương tiện vận tải, truyền dẫn thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	43.454.310.744	1.872.602.355	45.326.913.099
Nhận lại TSCĐ từ công ty con (*)	-	2.143.699.025	2.143.699.025
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>43.454.310.744</u>	<u>4.016.301.380</u>	<u>47.470.612.124</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	84.000.000	84.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.109.514.487	1.495.651.646	5.605.166.133
Hao mòn trong kỳ	456.612.718	187.643.570	644.256.288
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>4.566.127.205</u>	<u>1.683.295.216</u>	<u>6.249.422.421</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>39.344.796.257</u>	<u>376.950.709</u>	<u>39.721.746.966</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u><u>38.888.183.539</u></u>	<u><u>2.333.006.164</u></u>	<u><u>41.221.189.703</u></u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản cố định vô hình hình (theo giá trị còn lại) về Công ty dựa trên chủ chương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua. Xem thêm tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án Kho Hậu Giang	41.204.113.832	43.917.460.005
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	15.563.457.996	11.130.798.806
Dự án Kho Thanh Trì Giai đoạn II	20.723.544.081	4.365.998.103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.425.625.219	953.657.191
TỔNG CỘNG	<u>78.916.741.128</u>	<u>60.367.914.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	207.057.319.945	(3.793.417.986)	203.263.901.959	214.665.774.783	(6.373.945.475)	208.291.829.308
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	1.455.569.945	(227.533.506)	1.228.036.439	-	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	37.601.750.000	-	37.601.750.000	19.780.000.000	-	19.780.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(2.465.230.482)	22.534.769.518
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì (*)	-	-	-	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	48.000.000.000	(3.565.884.480)	44.434.115.520	47.885.774.783	(3.908.714.993)	43.977.059.790
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.978.000.000	-	10.978.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	10.978.000.000	-	10.978.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	218.035.319.945	(3.793.417.986)	214.241.901.959	214.665.774.783	(6.373.945.475)	208.291.829.308

(*) Xem Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (*)	94,74%	70%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	-	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn góp trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ thông qua việc chuyển giao khoản cho vay và lãi phát sinh phải thu (như trình bày trong Thuyết minh số 21) đối với một cá nhân sang Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ dựa trên biên bản thanh lý hợp đồng và chuyển giao nợ vay (3 bên) để ngày 31 tháng 1 năm 2016.

12.2. Đầu tư vào công ty liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,9%	-

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty liên doanh này chưa bắt đầu hoạt động thương mại.

Trong kỳ, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này. Ngoài ra, theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh, số vốn góp này không thể chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	357.444.404	305.903.052
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	669.979.073	449.656.572
TỔNG CỘNG	1.027.423.477	755.559.624
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	410.734.041	497.979.737
Chi phí thuê đất trả trước	3.072.644.994	3.350.859.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	316.289.079	705.744.998
TỔNG CỘNG	3.799.668.114	4.554.584.731

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho các bên khác	22.472.379.221	22.472.379.221	23.061.347.904	23.061.347.904
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	4.493.251.693	4.493.251.693	4.561.185.396	4.561.185.396
- Công ty TNHH Thép B.M.B	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận tải Hoàng Sơn Long	2.373.478.615	2.373.478.615	2.901.625.551	2.901.625.551
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyển Nam	2.305.509.770	2.305.509.770	3.450.679.741	3.450.679.741
- Phải trả đối tượng khác	10.000.139.143	10.000.139.143	12.147.857.216	12.147.857.216
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	40.391.848.978	40.391.848.978	36.443.664.114	36.443.664.114
TỔNG CỘNG	62.864.228.199	62.864.228.199	59.505.012.018	59.505.012.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.068.643.284	19.446.435.097	(20.436.994.363)	2.078.084.018
TỔNG CỘNG	3.068.643.284	19.446.435.097	(20.436.994.363)	2.078.084.018
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	143.896.976	881.445.067	(813.982.330)	211.359.713
Thuế thu nhập cá nhân	767.011.348	626.702.224	(1.235.170.062)	158.543.510
Các loại thuế khác	272.224.641	220.499.810	(213.490.451)	279.234.000
TỔNG CỘNG	1.183.132.965	1.728.647.101	(2.262.642.843)	649.137.223

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	42.283.100	68.740.033
Chi phí vận chuyển phải trả	4.765.745.010	786.730.020
Trích trước chi phí lương tháng 13	554.785.809	-
Khác	288.653.498	231.357.948
TỔNG CỘNG	5.651.467.417	1.086.828.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.779.146.152</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1.872.321.265</i>	<i>1.086.828.001</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	644.556.931	412.444.980
Phải trả cổ tức (*)	37.682.703.650	37.729.805.850
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.524.388.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.785.641	399.530.103
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.628.623.111	3.104.512.380
	45.616.057.633	41.646.293.313
Dài hạn		
Nhận ký quỹ dài hạn	1.523.366.000	4.204.366.000
	1.523.366.000	4.204.366.000
TỔNG CỘNG	47.139.423.633	45.850.659.313

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty còn phải trả cổ tức của năm 2014 và 2013 với số tiền tương ứng là 36.958.764.700 VND và 723.938.950 VND. Công ty đã có Thông báo số 78 ngày 24 tháng 6 năm 2016 tới các cổ đông về việc gia hạn thanh toán số tiền cổ tức của năm 2014 tới ngày 30 tháng 9 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	18.1	35.865.262.588	35.865.262.588	90.514.942.143	(91.607.548.895)	34.772.655.836	34.772.655.836
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	18.4	987.600.000	987.600.000	494.074.087	(493.800.000)	987.874.087	987.874.087
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	18.2	4.237.653.500	4.237.653.500	4.313.304.269	(2.547.640.060)	6.003.317.709	6.003.317.709
Vay bên liên quan	18.3	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
TỔNG CỘNG		50.090.516.088	50.090.516.088	95.322.320.499	(94.648.988.955)	50.763.847.632	50.763.847.632
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	18.2	11.344.786.625	11.344.786.625	18.310.255.024	(4.313.304.269)	25.341.737.380	25.341.737.380
Nợ thuế tài chính dài hạn	18.4	494.074.087	494.074.087	-	(494.074.087)	-	-
TỔNG CỘNG		11.838.860.712	11.838.860.712	18.310.255.024	(4.807.378.356)	25.341.737.380	25.341.737.380

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	34.772.655.836	Kỳ hạn vay là 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 22 tháng 10 năm 2016	6 - 6,2%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với thửa đất số 1, đường số 2, khu Công nghiệp Hoà Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	
TỔNG CỘNG	34.772.655.836				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.235.666.714	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	9,3%-10,9%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất	
	11.098.708.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	8%-9,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn	
Trong đó:	27.334.374.714				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	4.354.902.209				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.762.680.375	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 48 tháng, lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 9 tháng 9 năm 2018.	9,44%-12,78%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn	
Trong đó:	2.762.680.375				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.398.815.500				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.248.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả vào ngày 24 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 31 tháng 5 năm 2021	8,05%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn
	1.248.000.000			
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	249.600.000			
TỔNG CỘNG	31.345.055.089			
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	6.003.317.709			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	9.000.000.000	Lãi và gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn của khoản vay là ngày 30 tháng 9 năm 2016	4,5%	Tin chấp	
TỔNG CỘNG	9.000.000.000				

18.4 Nợ thuế tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.055.605.623	67.731.536	1.123.632.403	136.032.403	987.600.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	512.814.658	18.740.571	494.074.087
TỔNG CỘNG	1.055.605.623	67.731.536	1.636.447.061	154.772.974	1.481.674.087

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
		Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần						
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.923.543.800)	(5.923.543.800)	
- Phân bổ quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	-	(4.898.145.384)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(311.480.000)	(311.480.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	19.738.940.404	425.077.244.328	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	19.747.297.994	425.085.601.918	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.679.401.894	18.679.401.894	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	38.276.699.888	443.615.003.812	

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hằng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.847.272.500	45.847.272.500	-	45.847.272.500	45.847.272.500	-
Vốn khác	8.197.444.920	8.197.444.920	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
TỔNG CỘNG	392.315.222.178	392.315.222.178	-	392.315.222.178	392.315.222.178	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng tại	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2015: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.213	15.099
- Euro (EUR)	59	81
- Bảng Anh (GBP)	100	100

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tổng doanh thu	130.915.830.907	90.416.981.275
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>118.611.067.271</i>	<i>90.416.981.275</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng căn hộ</i>	<i>12.304.763.636</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	130.915.830.907	90.416.981.275
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>126.145.388.652</i>	<i>83.284.834.234</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>4.770.442.255</i>	<i>7.132.147.041</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi	141.880.550	25.393.089
Lãi cho vay (*)	4.521.750.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.712.441.001	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.876.509	15.299.066
TỔNG CỘNG	23.377.948.060	40.692.155

(*) Đây là lãi từ khoản cho một cá nhân vay tín chấp được xác định theo Biên bản thanh lý hợp đồng vay ngày 31 tháng 1 năm 2016 giữa Công ty và cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.448.148.365	87.600.133.635
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	14.735.343.567	-
TỔNG CỘNG	<u>129.183.491.932</u>	<u>87.600.133.635</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	2.058.425.088	1.844.647.707
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.212.599	97.116
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.580.527.489)	(2.476.135.131)
Chi phí tài chính khác	24.292.273	53.274.500
TỔNG CỘNG	<u>(495.597.529)</u>	<u>(578.115.808)</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nhân công	6.415.297.855	4.406.291.741
Chi phí dụng cụ văn phòng	216.464.146	263.287.212
Chi phí khấu hao và hao mòn	280.940.376	344.360.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.219.209.530	1.614.225.278
Chi phí khác	592.067.132	695.665.974
TỔNG CỘNG	<u>10.723.979.039</u>	<u>7.323.830.581</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	4.448.063.544	580.201.157
Thu từ bồi thường hàng hỏng	207.948.584	156.133.194
Lãi từ thanh lý tài sản	854.545.456	394.545.457
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản trên đất	3.181.818.182	-
Thu nhập khác	203.751.322	29.522.506
Chi phí khác	650.567.175	2.615.569.979
Chi phí bồi thường hàng hỏng	265.001.006	212.513.979
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	199.431.182	2.245.536.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	157.490.000
Chi phí khác	186.134.987	30.000
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	3.797.496.369	(2.035.368.822)

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	1.517.993.727	1.434.605.084
Chi phí hàng hóa	14.563.554.282	-
Chi phí nhân công	9.560.391.908	6.670.973.025
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.561.351.433	3.350.596.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.944.641.149	82.804.665.632
Chi phí khác	2.759.538.472	663.124.355
TỔNG CỘNG	139.907.470.971	94.923.964.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% (năm 2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.679.401.894	(5.923.543.800)
<i>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</i>	<i>415.049.535</i>	<i>2.403.026.000</i>
Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý hợp lệ	286.049.535	2.403.026.000
Thu nhập của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	129.000.000	-
<i>Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán</i>	<i>(18.712.441.001)</i>	<i>-</i>
Cổ tức được chia	(18.712.441.001)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế và chưa cản trừ lỗ năm trước	382.010.428	(3.520.517.800)
Lỗ năm trước chuyển sang	(382.010.428)	-
Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	(3.520.517.800)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	11.390.546.860
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(11.390.546.860)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 2.244.347.083 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.626.357.511 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Được chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế ước tính (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
2015	2020	(2.626.357.511)	382.010.428	-	(2.244.347.083)
		(2.626.357.511)	382.010.428	-	(2.244.347.083)

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Cung cấp dịch vụ thuê kho bãi, vận chuyển, thuê xe	999.382.000	738.070.000
		Phí thuê kho bãi, quản lí kho, bốc xếp	13.782.078.845	11.937.193.232
		Phí thuê xe	12.930.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Chi phí lãi vay	204.750.000	110.250.000
		Góp vốn bằng chuyển giao khoản cho vay và lãi phải thu	17.821.750.000	-
		Vay ngắn hạn	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cho thuê tài sản	256.728.182	587.469.092
		Phí thuê kho bãi, phí vận tải	4.031.213.640	5.920.868.189
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Cung cấp dịch vụ thuê kho bãi, vận chuyển, thuê xe	3.347.036.820	2.358.543.184
		Thu bồi thường hàng hỏng	151.450.696	-
		Phí vận tải, phí hải quan	38.519.558.690	30.827.992.497
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho bãi quản lí kho	159.647.000	-
		Góp vốn	1.455.569.945	-
		Chuyển tiền đặt cọc thuê kho	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	232.248.891
		Doanh thu cho thuê tài sản	-	1.311.000.000
		Vay ngắn hạn	-	6.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo):

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Góp tăng vốn điều lệ Doanh thu cho thuê tài sản	114.225.217 -	- 1.671.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Góp vốn	10.978.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	167.295.253	311.317.151
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	Công ty con	Nhận lại tiền vốn góp Nhận bàn giao tài sản Doanh thu cho thuê tài sản Chuyển trả lợi nhuận lũy kế Vay ngắn hạn Lãi vay	664.207.141 26.335.792.859 - 112.441.001 - -	- - 154.747.614 - 2.000.000.000 160.513.886

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản vay và cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	402.811.200	69.849.300
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cho thuê tài sản	86.074.000	113.729.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Thuê xe đầu kéo, kho bãi	1.148.450.560	554.373.627
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.812.042.521	17.712.042.521
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản	11.211.270.830	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	Bên liên quan khác	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	94.400.000.000	94.400.000.000
		Dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	61.682.738	174.103.862
			124.122.331.849	113.024.098.310
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Phải thu thuế TNDN nộp hộ	1.874.914.097	1.874.914.097
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cổ tức được chia	18.600.000.000	-
		Phải thu khác	39.057.350	39.057.350
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	150.367.413	73.010.713
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Ứng trước hợp đồng xây dựng	7.445.374.030	105.923.000
		Đặt cọc thuế kho	2.000.000.000	-
			30.109.712.890	2.092.905.160

(*) Khoản phải thu này được gia hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)					
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phi thuê kho bãi, quản lý kho	11.547.880.091	4.361.015.850	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cước vận chuyển	1.638.549.999	3.079.979.999	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Dịch vụ vận tải	26.507.807.188	28.676.234.820	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Lãi vay phải trả	522.000.000	317.250.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Lãi vay phải trả	-	9.183.445	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phi thuê kho bãi, quản lý kho	175.611.700	-	
			40.391.848.978	36.443.664.114	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	4.558.623.111	3.034.512.380	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Phải trả khác	70.000.000	70.000.000	
			4.628.623.111	3.104.512.380	
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phi dịch vụ phải trả	3.779.146.152	-	
			3.779.146.152	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và thưởng	1.641.611.793	1.404.203.233
TỔNG CỘNG	<u>1.641.611.793</u>	<u>1.404.203.233</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đến 1 năm	1.867.897.074	1.283.033.305
Trên 1 – 5 năm	2.306.621.948	3.036.210.164
Trên 5 năm	20.912.531.261	20.587.494.120
TỔNG CỘNG	<u>25.087.050.283</u>	<u>24.906.737.589</u>

Cam kết về mua sắm và xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các cam kết hợp đồng về mua sắm và xây dựng tài sản cố định giá trị khoảng 39 tỷ VND.

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Đã được trình bày trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Được trình bày lại</i>
Doanh thu hoạt động tài chính	2.516.827.286	(2.476.135.131)	40.692.155
Chi phí tài chính	(1.898.019.323)	2.476.135.131	578.115.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Phạm Thị Khải



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2016 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com

